

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 23 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đan Thanh | Chủ tịch |
| Ông Dương Việt Dũng | Thành viên |
| Ông Trần Văn Bầu | Thành viên |
| Ông Lê Duy Thiện | Thành viên |
| Bà Lê Thị Kim Huệ | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------|---------------|
| Ông Trần Văn Bầu | Tổng Giám đốc |
|------------------|---------------|

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị
và Ban Giám đốc,



Nguyễn Đan Thanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Số: 0508/2017/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2017, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Chú nhân Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 66.584.522.395 | 68.814.799.473 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3.673.156.327 | 3.086.424.913 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 3.673.156.327 | 3.086.424.913 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 42.828.670.911 | 45.985.889.563 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 31.100.027.328 | 41.511.536.555 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 202.872.412 | 205.134.893 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.3 | 10.800.000.000 | 3.800.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 725.771.171 | 469.218.115 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 19.705.190.183 | 19.536.889.516 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 19.705.190.183 | 19.536.889.516 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 377.504.974 | 205.595.481 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 29.983.363 | 190.057.886 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | V.10 | 347.521.611 | 15.537.595 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 73.044.598.870 | 74.194.899.908 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.008.970.022 | 4.126.939.463 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 2.936.220.022 | 4.006.189.463 |
| - Nguyên giá | 222 | | 9.355.128.902 | 10.873.547.084 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6.418.908.880) | (6.867.357.621) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 72.750.000 | 120.750.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 210.000.000 | 210.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (137.250.000) | (89.250.000) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 35.628.848 | 67.960.445 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 35.628.848 | 67.960.445 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 139.629.121.265 | 143.009.699.381 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 35.036.902.069 | 38.504.631.004 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 35.036.902.069 | 38.504.631.004 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 31.830.156.281 | 35.242.518.772 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 234.082.400 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 52.134.850 | 111.116.529 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 175.600.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 1.199.760.993 | 1.177.558.993 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 1.555.998.548 | 1.282.949.748 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 398.851.397 | 280.804.562 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 104.592.219.196 | 104.505.068.377 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 104.592.219.196 | 104.505.068.377 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 868.222.808 | 597.828.710 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.723.996.388 | 3.907.239.667 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.456.582.837 | 2.104.612.341 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 267.413.551 | 1.802.627.326 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 139.629.121.265 | 143.009.699.381 |



Nguyễn Đan Thanh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Thị Kim Nhạn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 46.633.125.631 | 97.770.315.867 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 115.603.636 | 1.547.752 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 46.517.521.995 | 97.768.768.115 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 45.248.036.211 | 95.249.005.099 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1.269.485.784 | 2.519.763.016 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 203.202.723 | 3.659.288 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 38.582.662 | 97.123.003 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 38.582.662 | 87.073.204 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 319.684.825 | 387.590.069 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 458.534.875 | 574.924.483 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 655.886.145 | 1.463.784.749 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 216.305 | 63.711.599 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 332.750.643 | 201.277.972 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | VI.7 | (332.534.338) | (137.566.373) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 323.351.807 | 1.326.218.376 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 55.938.256 | 305.243.675 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 267.413.551 | 1.020.974.701 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 27 | 102 |



Nguyễn Đan Thanh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Thị Kim Ngân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|--|-------|------------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 323.351.807 | 1.326.218.376 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 295.570.882 | 304.902.546 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 128.286.745 | (3.659.288) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 38.582.662 | 87.073.204 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 785.792.096 | 1.714.534.838 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 10.638.136.058 | (6.030.014.351) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (168.300.667) | 7.102.610.614 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (3.532.455.347) | (3.250.280.804) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 32.331.597 | (20.144.653) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (38.582.662) | (87.073.204) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (444.523.376) | (209.270.290) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 7.272.397.699 | (779.637.850) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (91.000.000) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (10.800.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 3.800.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (1.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 1.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 41.284.915 | 3.659.288 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (6.958.715.085) | (87.340.712) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.467.379.914 | 1.861.493.266 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.194.331.114) | (2.644.378.363) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 273.048.800 | (782.885.097) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 586.731.414 | (1.649.863.659) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3.086.424.913 | 5.580.607.455 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 3.673.156.327 | 3.930.743.796 |



Nguyễn Đan Thanh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Thị Kim Nhung
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
 Người lập biểu

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500471991 ngày 23/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp, giấy phép thay đổi lần số 11 ngày 30/09/2015.

Hoạt động chính

Kinh doanh xăng dầu, đại lý kinh doanh xăng dầu; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Tái chế liệu; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất dầu thực vật; sản xuất, mua bán muối ăn, muối công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Sản xuất đồ gỗ, bàn ghế, da dệm; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật; Sản xuất băng vệ sinh; Sản xuất, buôn bán dầu gội đầu; Sản xuất kinh doanh các loại giấy vệ sinh, giấy ăn, bím trẻ em, bím y tế; Sản xuất các chất tẩy rửa, nước rửa bát, vệ sinh; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng siêu thị khép kín; Sản xuất mỹ phẩm, rượu, nước ngọt, nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm; Sản xuất và gia công hàng may mặc; Mua bán đồ mỹ nghệ, gốm, sứ, mây tre đan; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế; Sản xuất và gia công các sản phẩm từ inox; Giao nhận hàng hóa; Buôn bán vật liệu xây dựng; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm; Buôn bán thương hiệu sản xuất, thương hiệu tiêu dùng.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh**Địa điểm**

Trụ sở chính

Xóm Tiều - Đại Yên - Chương Mỹ - Hà Nội

Chi nhánh Công ty CP Liên doanh SANA WMT

12-16 - Khu Phố 5 - P.Tân Thời Nhất - Quận 12- TP HCM

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

| | |
|--------------------------------|--------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% giá trị |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% giá trị |
| Từ 3 năm trở lên | 100% giá trị |

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 10 |

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau: Phần mềm máy tính thời gian khấu hao từ 02 - 05 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chính lịch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

14. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

| 1. | Tiền | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----|--|-----------------------|-----------------------|
| | - Tiền mặt | 3.466.057.198 | 2.617.825.664 |
| | - Tiền gửi ngân hàng | 207.099.129 | 468.599.249 |
| | Cộng | 3.673.156.327 | 3.086.424.913 |
| 2. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| | | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| | - Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt | 5.840.497.500 | 21.232.997.500 |
| | - Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp | - | 3.737.448.000 |
| | - Công ty CP Toàn Thắng | 14.458.718.956 | - |
| | - Các khách hàng khác | 10.800.810.872 | 16.541.091.055 |
| | Cộng | 31.100.027.328 | 41.511.536.555 |
| 3. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| | | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| | Ông Nguyễn Đức Trung (*) | 10.800.000.000 | 3.800.000.000 |
| | Cộng | 10.800.000.000 | 3.800.000.000 |

(*): Cho ông Nguyễn Đức Trung vay theo Hợp đồng số 01/2017/CV ngày 09 tháng 06 năm 2017, số tiền cho vay là 10.800.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 10%/năm.

4. Các khoản phải thu khác

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 725.771.171 | - | 469.218.115 | - |
| - Tạm ứng | 510.000.000 | - | 430.200.000 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 21.475.066 | - | 39.018.115 | - |
| - Phải thu về tiền lãi cho vay | 161.917.808 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 32.378.297 | - | - | - |
| b. Dài hạn | 70.000.000.000 | - | 70.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH SX NTK Tân Phong (1) | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - |
| - Công ty cổ phần kỹ nghệ Việt Nga (2) | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH TM Sana (3) | 40.000.000.000 | - | 40.000.000.000 | - |
| Cộng | 70.725.771.171 | - | 70.469.218.115 | - |

- (1) Góp vốn theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT và Công ty TNHH SX NTK Tân Phong ký ngày 26/04/2013 để tiến hành Dự án đầu tư Nhà xưởng cho thuê và Kho tàng bến bãi, Nhà máy Cán thép & Inox.
- Bên nhận góp vốn: Công ty TNHH SX NTK Tân Phong
 - Địa chỉ: Số 48 Bàu Cát, Phường 14, Q. Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 45.000.000.000 VND
 - Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT góp 44,4% tương đương với 20.000.000.000 VND
 - Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi trước thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.
- (2) Góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/VRS-WMT giữa Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Việt Nga ký ngày 02/08/2015 nhằm sản xuất và phát triển thị trường sơn nước để cùng tìm kiếm lợi nhuận.
- Bên nhận góp vốn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Việt Nga
 - Địa chỉ: số 45B, ngõ 162, phố Đội Cấn, P. Đội Cấn, Q. Ba Đình, TP Hà Nội
 - Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 20.000.000.000 VND
 - Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT góp 50% tương đương với 10.000.000.000 VND
 - Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lợi nhuận sau thuế TNDN và sau trích lập các quỹ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.
- (3) Góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/SN-WMT giữa Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT và Công ty TNHH TM SANA ký ngày 15/09/2015 để tiến hành đầu tư Dự án Đầu tư kinh doanh lĩnh vực đầu ăn, thực phẩm chức năng.
- Bên nhận góp vốn: Công ty TNHH TM SANA
 - Địa chỉ: phòng 808, tầng 8, toà nhà 27 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội
 - Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 80.000.000.000 VND
 - Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT góp 50% tương đương với 40.000.000.000 VND
 - Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lợi nhuận sau thuế TNDN và sau trích lập các quỹ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

5. Hàng tồn kho

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 5.690.352.873 | - | 5.865.717.494 | - |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 35.694.635 | - | 17.620.596 | - |
| - Thành phẩm | 667.861.429 | - | 805.209.397 | - |
| - Hàng hóa | 13.311.281.246 | - | 12.848.342.029 | - |
| Cộng | 19.705.190.183 | - | 19.536.889.516 | - |

6. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.938.230.357 | 4.882.395.576 | 2.994.965.459 | 57.955.692 | 10.873.547.084 |
| Phân loại lại | (245.510.861) | 90.796.861 | 154.714.000 | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.518.418.182) | - | (1.518.418.182) |
| Số dư cuối kỳ | 2.692.719.496 | 4.973.192.437 | 1.631.261.277 | 57.955.692 | 9.355.128.902 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.203.590.094 | 4.361.228.909 | 1.244.582.926 | 57.955.692 | 6.867.357.621 |
| Khấu hao trong kỳ | 91.924.434 | 69.323.936 | 86.322.512 | - | 247.570.882 |
| Phân loại lại | (43.794.608) | (110.919.392) | 154.714.000 | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (696.019.623) | - | (696.019.623) |
| Số dư cuối kỳ | 1.251.719.920 | 4.319.633.453 | 789.599.815 | 57.955.692 | 6.418.908.880 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.734.640.263 | 521.166.667 | 1.750.382.533 | - | 4.006.189.463 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.440.999.576 | 653.558.984 | 841.661.462 | - | 2.936.220.022 |

- Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2017: 4.069.437.443 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang đi cầm cố thế chấp tại 30/06/2017 là: 1.068.251.308 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu kỳ | 210.000.000 | 210.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 210.000.000 | 210.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu kỳ | 89.250.000 | 89.250.000 |
| Khấu hao trong kỳ | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 137.250.000 | 137.250.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 120.750.000 | 120.750.000 |
| Tại ngày cuối kỳ | 72.750.000 | 72.750.000 |

8. Chi phí trả trước dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ dụng cụ | 35.628.848 | 67.960.445 |
| Cộng | 35.628.848 | 67.960.445 |

9. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty TNHH TM Sana | 6.230.424.575 | 6.230.424.575 | 4.983.646.294 | 4.983.646.294 |
| - Công ty CP Đá Spilit | - | - | 22.404.250.000 | 22.404.250.000 |
| - Công ty TNHH Thạch Phát Phú Thọ | 5.802.060.000 | 5.802.060.000 | 5.802.060.000 | 5.802.060.000 |
| - Công ty CP Đầu tư LGC Việt Nam | 17.765.637.823 | 17.765.637.823 | - | - |
| - Các công ty khác | 2.032.033.883 | 2.032.033.883 | 2.052.562.478 | 2.052.562.478 |
| Cộng | 31.830.156.281 | 31.830.156.281 | 35.242.518.772 | 35.242.518.772 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Phải thu Đầu kỳ | Phải nộp Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Phải thu Cuối kỳ | Phải nộp Cuối kỳ |
|----------------------------|--------------------|--------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------|---------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 15.537.595 | - | 15.537.595 | - | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 17.918.170 | - | 17.918.170 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 41.063.509 | 55.938.256 | 444.523.376 | 347.521.611 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 52.134.850 | - | - | - | 52.134.850 |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Cộng | 15.537.595 | 111.116.529 | 75.475.851 | 466.441.546 | 347.521.611 | 52.134.850 |

11. Phải trả ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi nhánh Công ty TNHH TM Sana | 1.080.976.693 | 1.080.976.693 |
| - Cổ tức phải trả | 5.382.300 | 5.382.300 |
| - Thù lao phải trả | 91.200.000 | 91.200.000 |
| - Phải trả khác | 22.202.000 | - |
| Cộng | 1.199.760.993 | 1.177.558.993 |

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đầu kỳ | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Sở giao dịch (i) | 1.467.379.914 | 1.467.379.914 | 1.467.379.914 | 1.028.925.706 | 1.028.925.706 | 1.028.925.706 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đồng Đa - PGD Kim Liên (ii) | 88.618.634 | 88.618.634 | - | 165.405.408 | 254.024.042 | 254.024.042 |
| Cộng | 1.555.998.548 | 1.555.998.548 | 1.467.379.914 | 1.194.331.114 | 1.282.949.748 | 1.282.949.748 |

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch theo Hợp đồng vay số 57473754 ngày 15/11/2016, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, lãi suất đối với khế ước đầu tiên là 8%/năm, lãi suất cho vay được thay đổi theo từng khế ước nhận nợ.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đồng Đa - PGD Kim Liên theo Hợp đồng vay số REF1422000024 ngày 11/08/2014 và Hợp đồng vay số REF1429300016 ngày 20/10/2014 với mục đích mua xe Ô tô nhãn hiệu Toyota và Ô tô nhãn hiệu ISUZU D-MAX, lãi suất thể hiện trong khế ước nhận nợ. Thời hạn vay 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| NĂM TRƯỚC | | | | |
| Số dư đầu năm | 100.000.000.000 | 597.828.710 | 3.245.812.341 | 103.843.641.051 |
| Lãi trong năm | - | - | 1.802.627.326 | 1.802.627.326 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (1.050.000.000) | (1.050.000.000) |
| Thù lao HĐQT&BKS | - | - | (91.200.000) | (91.200.000) |
| Số dư cuối năm | 100.000.000.000 | 597.828.710 | 3.907.239.667 | 104.505.068.377 |
| KỶ NÀY | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 100.000.000.000 | 597.828.710 | 3.907.239.667 | 104.505.068.377 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 267.413.551 | 267.413.551 |
| Trích lập các quỹ (*) | - | 270.394.098 | (450.656.830) | (180.262.732) |
| Số dư cuối kỳ | 100.000.000.000 | 868.222.808 | 3.723.996.388 | 104.592.219.196 |

(*) Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty số 17/2017/NQ-DHĐCĐ-ASA ngày 27 tháng 04 năm 2017.

13.2. Cổ phiếu

| | Cuối kỳ <i>Cổ phiếu</i> | Đầu kỳ <i>Cổ phiếu</i> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|----|---|---|---|
| | Doanh thu | 46.633.125.631 | 97.770.315.867 |
| | Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 46.633.125.631 | 97.770.315.867 |
| | Các khoản giảm trừ | 115.603.636 | 1.547.752 |
| | Hàng bán bị trả lại | 115.603.636 | 1.547.752 |
| | Doanh thu thuần | <u>46.517.521.995</u> | <u>97.768.768.115</u> |
| 2. | Giá vốn hàng bán | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
| | Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ | 45.248.036.211 | 95.249.005.099 |
| | Cộng | <u>45.248.036.211</u> | <u>95.249.005.099</u> |
| 3. | Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
| | Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 203.202.723 | 3.659.288 |
| | Cộng | <u>203.202.723</u> | <u>3.659.288</u> |
| 4. | Chi phí tài chính | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
| | Lãi tiền vay | 38.582.662 | 87.073.204 |
| | Chi phí tài chính khác | - | 10.049.799 |
| | Cộng | <u>38.582.662</u> | <u>97.123.003</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

| 5. Chi phí bán hàng | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 84.389.324 | 93.897.058 |
| - Chi phí vật liệu bán hàng | 4.409.340 | - |
| - Chi phí dụng cụ bán hàng | 1.059.996 | 994.116 |
| - Chi phí khấu hao bộ phận bán hàng | 74.100.090 | 81.719.891 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 49.283.482 | 70.512.632 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 106.442.593 | 140.466.372 |
| Cộng | 319.684.825 | 387.590.069 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 288.214.027 | 277.529.635 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 2.336.748 | 3.512.499 |
| - Chi phí dụng cụ quản lý | 1.669.090 | - |
| - Chi phí khấu hao bộ phận quản lý | 66.432.836 | 140.749.596 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 16.321.645 | 4.865.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 75.344.587 | 127.593.026 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 8.215.942 | 20.674.727 |
| Cộng | 458.534.875 | 574.924.483 |
| 7. Lợi nhuận khác | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
| Thu nhập khác | 216.305 | 63.711.599 |
| Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng | - | 62.727.273 |
| Thu nhập khác | 216.305 | 984.326 |
| Chi phí khác | 332.750.643 | 201.277.972 |
| Lỗ từ thanh lý TSCĐ | 331.489.468 | - |
| Các khoản tiền phạt thuế | 1.140.597 | 200.000.000 |
| Chi phí khác | 120.578 | 1.277.972 |
| Lợi nhuận khác | (332.534.338) | (137.566.373) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 323.351.807 | 1.326.218.376 |
| Điều chỉnh tăng | 1.140.597 | 200.000.000 |
| - Các khoản phạt | 1.140.597 | 200.000.000 |
| Điều chỉnh giảm | 40.831.002 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 40.831.002 | - |
| Lợi nhuận trước thuế trước chuyển lỗ | 283.661.402 | 1.526.218.376 |
| - Lợi nhuận trước thuế trước chuyển lỗ tại chi nhánh | 3.970.123 | - |
| - Lợi nhuận trước thuế trước chuyển lỗ tại Công ty | 279.691.279 | - |
| Lỗ năm trước chuyển sang: | (3.970.123) | - |
| - Lỗ chi nhánh độc lập năm trước chuyển sang | (3.970.123) | - |
| Thu nhập tính thuế | 279.691.279 | 1.526.218.376 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 55.938.256 | 305.243.675 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế | 267.413.551 | 1.020.974.701 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 267.413.551 | 1.020.974.701 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | 102 |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.451.166.322 | 1.727.851.545 |
| Chi phí nhân công | 563.999.096 | 592.523.736 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 295.570.882 | 304.902.546 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 249.264.211 | 198.504.874 |
| Chi phí khác | 130.980.180 | 203.345.312 |
| Cộng | 2.690.980.691 | 3.027.128.013 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Thu nhập của thành viên HĐQT và Ban Giám đốc | 51.204.546 | 51.536.364 |
| Cộng | 51.204.546 | 51.536.364 |

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi số | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.673.156.327 | 3.086.424.913 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 31.825.798.499 | 41.980.754.670 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 10.800.000.000 | 3.800.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Cộng | 116.298.954.826 | 118.867.179.583 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | 1.555.998.548 | 1.282.949.748 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 33.029.917.274 | 36.420.077.765 |
| Cộng | 34.585.915.822 | 37.703.027.513 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục | Dưới 1 năm | Từ 1 năm - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | |
| Các khoản vay | 1.555.998.548 | - | 1.555.998.548 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 33.029.917.274 | - | 33.029.917.274 |
| Cộng | 34.585.915.822 | - | 34.585.915.822 |
| Số dư đầu kỳ | | | |
| Các khoản vay | 1.282.949.748 | - | 1.282.949.748 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 36.420.077.765 | - | 36.420.077.765 |
| Cộng | 37.703.027.513 | - | 37.703.027.513 |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.673.156.327 | - | 3.673.156.327 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 31.825.798.499 | - | 31.825.798.499 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 10.800.000.000 | - | 10.800.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Cộng | 46.298.954.826 | 70.000.000.000 | 116.298.954.826 |
| Số dư đầu kỳ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.086.424.913 | - | 3.086.424.913 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 41.980.754.670 | - | 41.980.754.670 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 3.800.000.000 | - | 3.800.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Cộng | 48.867.179.583 | 70.000.000.000 | 118.867.179.583 |

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh trên hai địa bàn chủ yếu là Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

DVT: VND

| | Thành phố Hà Nội | Thành phố Hồ Chí Minh | Tổng cộng toàn Công ty |
|--|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 45.644.243.239 | 873.278.756 | 46.517.521.995 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | (44.462.978.085) | (785.058.126) | (45.248.036.211) |
| Chi phí không phân bổ | | | (778.219.700) |
| Doanh thu tài chính | | | 203.202.723 |
| Chi phí tài chính | | | (38.582.662) |
| Thu nhập khác | | | 216.305 |
| Chi phí khác | | | (332.750.643) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | 323.351.807 |
| Chi phí thuế | | | (55.938.256) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 267.413.551 |
| TÀI SẢN | | | |
| Tài sản bộ phận | 137.317.407.230 | 2.311.714.035 | 139.629.121.265 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 34.959.279.253 | 77.622.816 | 35.036.902.069 |

Thông tin bộ phận chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, do Công ty kinh doanh rất nhiều loại mặt hàng từ các sản phẩm inox, thép các loại, sản xuất dầu gội các loại, sản xuất nước tinh khiết, sản xuất rượu...nên không thực hiện thuyết minh thông tin bộ phận chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét.



Nguyễn Đan Thanh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Thị Kim Nhạn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
Người lập biểu